

Số: 15/TTr-UBND

Lam Vỹ, ngày 23 tháng 3 năm 2026

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị cho ý kiến vào báo cáo quyết toán ngân sách
nhà nước xã Lam Vỹ năm 2025**

Kính gửi:

- Thường trực Đảng ủy xã Lam Vỹ;
- Ban Thường vụ Đảng ủy xã Lam Vỹ.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài Chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài Chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn;

Ủy ban nhân dân xã trình Thường trực Đảng ủy, Ban Thường vụ Đảng ủy xem xét, cho ý kiến vào báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước xã Lam Vỹ năm 2025, như sau:

1. Tổng thu ngân sách địa phương năm 2025 là: 168.694.449.484 đồng

(Bằng chữ: Một trăm sáu mươi tám tỷ, sáu trăm chín mươi tư triệu, bốn trăm bốn mươi chín nghìn, bốn trăm tám mươi bốn đồng). Trong đó:

- + Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn xã hưởng 100%: 71.844.499 đồng.
- + Thu kết dư: 703.104.744 đồng.
- + Thu chuyển nguồn: 4.101.175.978 đồng.

+ Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 163.718.324.563 đồng

+ Thu quản lý qua ngân sách (*thu đóng góp của nhân dân đối ứng thực hiện các công trình xây dựng nông thôn mới*): 100.000.000 đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2025 là: 168.412.008.207 đồng

(*Bằng chữ: Một trăm sáu mươi tám tỷ, bốn trăm mười hai triệu, không trăm linh tám nghìn, hai trăm linh bảy đồng*). Trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển: 82.951.842.136 đồng.

+ Chi thường xuyên: 83.334.707.535 đồng.

+ Chi chuyển nguồn: 2.120.845.536 đồng.

+ Chi nộp ngân sách cấp trên: 4.613.000 đồng.

3. Kết dư ngân sách địa phương năm 2025 là: 282.441.277 đồng

(*Bằng chữ: Hai trăm tám mươi hai triệu, bốn trăm bốn mươi một nghìn, hai trăm bảy mươi bảy đồng*)

(*Có các biểu báo cáo quyết toán đính kèm*)

UBND xã kính đề nghị Thường trực Đảng ủy, Ban Thường vụ Đảng ủy xem xét, cho ý kiến vào báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước xã Lam Vỹ năm 2025./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Vũ Thanh Hải

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 15/TTr-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2026 của UBND xã Lam Vỹ)

Đơn vị: đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS xã
1	2	4	5	6	8
Tổng số thu			Tổng số chi		
A Tổng số thu cân đối ngân sách	168.694.449.484	168.694.449.484	A Tổng số chi cân đối ngân sách	168.412.008.207	168.412.008.207
1 Các khoản thu NSDP hưởng 100%	71.844.199	71.844.199	1 Chi đầu tư phát triển	82.951.842.136	82.951.842.136
2 Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	-		2 Chi thường xuyên	83.334.707.535	83.334.707.535
3 Thu kết dư năm trước	703.104.744	703.104.744	3 Chi chuyển giao ngân sách	-	-
4 Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	4.101.175.978	4.101.175.978	<i>Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách</i>	-	
5 Thu viện trợ	-		<i>- Bổ sung có mục tiêu</i>	-	
6 Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	163.718.324.563	163.718.324.563	4 Chi chuyển nguồn sang năm sau	2.120.845.536	2.120.845.536
<i>Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách</i>	10.838.000.000	<i>10.838.000.000</i>	5. Chi nộp ngân sách cấp trên	4.613.000	4.613.000
<i>- Bổ sung có mục tiêu</i>	152.880.324.563	<i>152.880.324.563</i>			
7. Thu quản lý qua ngân sách	100.000.000	100.000.000			
8. Thu nộp ngân sách cấp trên	-				
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)	282.441.277	282.441.277			

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 15/TTr-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2026 của UBND xã Lam Vỹ)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định		TW	Tỉnh	Xã	Cấp trên giao	HDND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=3/1	8=3/2
	TỔNG SỐ	170.223.605.285	170.223.605.285	171.532.187.402	7.141.157	2.134.728.225	168.694.449.484	100,77	100,77
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.701.000.000	1.701.000.000	2.309.100.581	7.141.157	2.130.115.225	171.844.199	135,75	135,75
I	Thu nội địa	1.701.000.000	1.701.000.000	2.209.100.581	7.141.157	2.130.115.225	71.844.199	129,87	129,87
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý								
	- Thuế giá trị gia tăng								
	<i>Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>								
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp								
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt								
	<i>Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước</i>								
	-Thuế tài nguyên								
	<i>Tr.đó: - Tài nguyên dầu, khí</i>								
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	4.000.000	4.000.000	19.390.249		19.390.249		484,76	484,76
	- Thuế giá trị gia tăng			14.580.089		14.580.089			
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp			4.810.160		4.810.160			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt								
	<i>Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước</i>								
	-Thuế tài nguyên								
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài								

	- Thuế giá trị gia tăng								
	<i>Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>								
	Thuế thu nhập doanh nghiệp								
	<i>Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>								
	- Thu từ khí thiên nhiên								
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt								
	<i>Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước</i>								
	- Tiền thuế mặt đất, mặt nước								
	<i>Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước</i>								
	Thuế tài nguyên								
	<i>Tr.đó: - Tài nguyên dầu, khí</i>								
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	48.000.000	48.000.000	88.409.124		88.409.124		184,19	184,19
	- Thuế giá trị gia tăng			88.409.124		88.409.124			
	Thuế thu nhập doanh nghiệp								
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt								
	<i>Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước</i>								
	- Thuế tài nguyên								
5	Lệ phí trước bạ	400.000.000	400.000.000	792.848.035		792.848.035		198,21	198,21
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp								
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.000.000	4.000.000	20.185.505		20.185.505		504,64	504,64
8	Thuế thu nhập cá nhân	64.000.000	64.000.000	74.248.248		74.248.248		116,01	116,01
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý								
9	Thuế bảo vệ môi trường								
	<i>Trong đó: - Từ hàng nhập khẩu bán ra trong nước</i>								
	<i>- Từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>								
10	Phí, lệ phí	51.000.000	51.000.000	47.302.491	2.073.991	45.228.500		92,75	92,75
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu			2.213.991	2.073.991	140.000			
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu			45.088.500		45.088.500			

	<i>Tr.đó: Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản</i>								
11	Thu tiền sử dụng đất	1.089.000.000	1.089.000.000	1.089.229.300		1.089.229.300		100,02	100,02
	<i>Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý</i>								
12	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước								
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển								
	<i>Tr.đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương</i>								
	<i>- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương</i>								
14	Thu từ bán tài sản nhà nước								
	- Thu từ bán tài sản nhà nước do trung ương								
	- Thu từ bán tài sản nhà nước do địa phương								
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước								
	- Do trung ương xử lý								
	- Do địa phương xử lý								
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước								
17	Thu khác ngân sách	41.000.000	41.000.000	77.487.629	5.067.166	576.264	71.844.199	188,99	188,99
	<i>Trong đó: Thu tiền bảo vệ đất trồng lúa</i>								
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản								
	<i>Tr.đó: - Thu từ giấy phép do cơ quan Trung ương cấp</i>								
	<i>- Thu từ giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp</i>								
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác								
20	Thu cổ tức								
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết								
II	Thu về dầu thô								
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng								
1.1	Thuế tài nguyên								
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp								

1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam							
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam							
1.5	Thuế đặc biệt							
1.6	Khác							
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng							
III	Thu Hải Quan							
3	Phụ thu về dầu, khí							
1	Thuế xuất khẩu							
2	Thuế nhập khẩu							
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu							
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu							
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam							
6	Thu chênh lệch hàng xuất nhập khẩu							
7	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu							
8	Phí, lệ phí hải quan							
9	Thu khác							
4	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)							
IV	Thu Viện trợ							
V	Các khoản huy động, đóng góp			100.000.000			100.000.000	
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			100.000.000			100.000.000	
2	Các khoản huy động đóng góp khác							
VI	Thu hồi các khoản cho vay của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính							
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của nhà nước nộp ngân sách							
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách							
2.1	Thu nợ gốc cho vay							
2.2	Thu lãi cho vay							

3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính								
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG								
I	Vay bù đắp bội chi NSDP								
1	Vay trong nước								
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước								
II	Vay để trả nợ gốc vay								
1	Vay trong nước								
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước								
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	163.718.324.563	163.718.324.563	163.722.937.563		4.613.000	163.718.324.563	100,00	100,00
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	163.718.324.563	163.718.324.563	163.718.324.563			163.718.324.563	100,00	100,00
1	Bổ sung cân đối	10.838.000.000	10.838.000.000	10.838.000.000			10.838.000.000	100,00	100,00
2	Bổ sung có mục tiêu	152.880.324.563	152.880.324.563	152.880.324.563			152.880.324.563	100,00	100,00
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	152.880.324.563	152.880.324.563	152.880.324.563			152.880.324.563	100,00	100,00
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước								
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			4.613.000		4.613.000			
D	THU CHUYỂN NGUỒN	4.101.175.978	4.101.175.978	4.101.175.978			4.101.175.978	100,00	100,00
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	703.104.744	703.104.744	703.104.744			703.104.744	100,00	100,00

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 15/TTr-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2026 của UBND xã Lam Vỹ)

Đơn vị : Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)		
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng chi NSDP	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách Huyện	Ngân sách Xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=3/1	8=3/2
A	CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH			166.286.549.671			166.286.549.671		
I	Chi đầu tư phát triển			82.951.842.136			82.951.842.136		
1	Đầu tư phát triển cho chương trình , DA theo các lĩnh vực			82.951.842.136			82.951.842.136		
1.1	Chi quốc phòng			417.773.000			417.773.000		
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội								
1.3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề			40.000.000			40.000.000		
1.4	Chi khoa học, công nghệ								
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình								
1.6	Chi văn hoá thông tin								
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn								
1.8	Chi thể dục thể thao								
1.9	Chi bảo vệ môi trường								
1.10	Chi các hoạt động kinh tế			80.134.269.136			80.134.269.136		
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể			2.070.000.000			2.070.000.000		
1.12	Chi bảo đảm xã hội			289.800.000			289.800.000		
1.13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật								
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng; Các tổ chức kinh tế; Các tổ chức tài chính của trung ương và địa phương; Đầu tư								
3	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật								
II	Chi trả lãi, phí tiền vay								
III	Chi thường xuyên theo lĩnh vực			83.334.707.535			83.334.707.535		
2.1	Chi quốc phòng			405.948.434			405.948.434		
2.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội			403.772.048			403.772.048		
2.3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề			39.016.782.266			39.016.782.266		
2.4	Chi khoa học, công nghệ								

2.5	Chi y tế, dân số và gia đình							
2.6	Chi văn hoá thông tin							
2.7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn							
2.8	Chi thể dục thể thao			24.336.400			24.336.400	
2.9	Chi bảo vệ môi trường			49.140.000			49.140.000	
2.10	Chi các hoạt động kinh tế			7.640.852.700			7.640.852.700	
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể			32.471.207.287			32.471.207.287	
2.12	Chi đảm bảo xã hội			3.322.668.400			3.322.668.400	
2.13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật							
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính							
B	Chi chuyển nguồn			2.120.845.536			2.120.845.536	
C	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới							
1	Bổ sung cân đối							
2	Bổ sung có mục tiêu							
	Trong đó: - Bằng nguồn vốn trong nước							
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước							
D	Chi nộp ngân sách cấp trên			4.613.000			4.613.000	
E	Chi hỗ trợ các địa phương khác							
F	CHI TRẢ NỢ GỐC							
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E+F)			168.412.008.207			168.412.008.207	

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025
(Kèm theo Tờ trình số 15/TTr-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2026 của UBND xã Lam Vỹ)

Đơn vị tính: đồng

Cấp	Chương	Mục	Tiêu Mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS Xã
1	2	3	4	5	6			
TỔNG SỐ				171.527.574.402	7.141.157	2.130.115.225		169.390.318.020
	009			7.299.183	7.141.157	158.026		
		2750		563.991	423.991	140.000		
			2767	563.991	423.991	140.000		
		2800		1.650.000	1.650.000			
			2827	1.650.000	1.650.000			
		4250		4.900.000	4.900.000			
			4252	4.900.000	4.900.000			
		4900		185.192	167.166	18.026		
			4943	18.026		18.026		
			4949	167.166	167.166			
	822			6.379.160		6.379.160		
		1050		4.810.160		4.810.160		
			1052	4.810.160		4.810.160		
		1700		1.569.000		1.569.000		
			1701	1.569.000		1.569.000		
	830			186.558.699		14.714.500		171.844.199
		2700		14.086.000		14.086.000		
			2716	14.086.000		14.086.000		
		2750		628.500		628.500		
			2767	101.000		101.000		
			2771	527.500		527.500		
		4250		71.844.199				71.844.199
			4263	800.000				800.000
			4278	37.475.676				37.475.676
			4299	33.568.523				33.568.523
		4500		100.000.000				100.000.000
			4501	100.000.000				100.000.000
	833			20.174.000		20.174.000		
		2700		17.061.000		17.061.000		
			2716	17.061.000		17.061.000		
		2750		713.000		713.000		
			2771	713.000		713.000		
		2850		2.400.000		2.400.000		
			2852	2.100.000		2.100.000		
			2853	300.000		300.000		
	854			7.188.000		7.188.000		
		1700		7.188.000		7.188.000		
			1701	7.188.000		7.188.000		
	855			38.924.000		38.924.000		
		1700		38.924.000		38.924.000		
			1701	38.924.000		38.924.000		
	856			2.000.000		2.000.000		
		2850		2.000.000		2.000.000		
			2863	2.000.000		2.000.000		
	857			858.464.270		858.464.270		
		1000		12.400.297		12.400.297		
			1001	-99.277.984		-99.277.984		
			1003	20.366.917		20.366.917		
			1006	72.901.364		72.901.364		

		1012	18.410.000	18.410.000	
	1400		16.968.700	16.968.700	
		1401	16.968.700	16.968.700	
	1600		10.720.891	10.720.891	
		1601	10.720.891	10.720.891	
	1700		41.959.028	41.959.028	
		1701	41.959.028	41.959.028	
	2800		774.052.726	774.052.726	
		2801	18.954.308	18.954.308	
		2802	600.880.100	600.880.100	
		2824	154.218.318	154.218.318	
	2850		1.800.000	1.800.000	
		2864	1.800.000	1.800.000	
	4900		562.628	562.628	
		4917	209.333	209.333	
		4931	338.096	338.096	
		4944	15.199	15.199	
858			1.182.113.269	1.182.113.269	
	1000		61.635.996	61.635.996	
		1003	6.875.154	6.875.154	
		1006	54.760.842	54.760.842	
	1400		1.072.260.600	1.072.260.600	
		1401	1.072.260.600	1.072.260.600	
	1600		9.464.614	9.464.614	
		1601	9.464.614	9.464.614	
	1700		13.005.846	13.005.846	
		1701	13.005.846	13.005.846	
	2800		18.795.309	18.795.309	
		2801	18.795.309	18.795.309	
	2850		6.400.000	6.400.000	
		2862	1.000.000	1.000.000	
		2864	5.400.000	5.400.000	
	4900		550.904	550.904	
		4917	2.622	2.622	
		4931	5.243	5.243	
		4944	543.039	543.039	
860			168.522.605.285		168.522.605.285
	0900		4.101.175.978		4.101.175.978
		0913	37.778.756		37.778.756
		0917	28.597.222		28.597.222
		0918	4.034.800.000		4.034.800.000
	4650		163.718.324.563		163.718.324.563
		4651	10.838.000.000		10.838.000.000
		4654	152.880.324.563		152.880.324.563
	4800		703.104.744		703.104.744
		4801	703.104.744		703.104.744

Mẫu biểu số 64

Theo Thông tư 342/2016/TT-BTC

QUYẾT TOÁN CHI, TRẢ NỢ NSDP THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 15/TTr-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2026 của UBND xã Lam Vỹ)

Đơn vị: đồng

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số QT
TỔNG SỐ							168.412.008.207
4						Cấp 4	166.286.549.671
	800					Tổng hợp ngân sách xã	166.286.549.671
		010				Quốc phòng	823.721.434
			011			Quốc phòng	823.721.434
				6000		Tiền lương	89.575.200
				6001		Lương theo ngạch, bậc	89.575.200
				6100		Phụ cấp lương	131.205.480
				6101		Phụ cấp chức vụ	64.350.000
				6102		Phụ cấp khu vực	14.040.000
				6115		Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	16.381.680
				6121		Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	14.040.000
				6124		Phụ cấp công vụ	22.393.800
				6250		Phúc lợi tập thể	1.000.000
				6299		Chi khác	1.000.000
				6300		Các khoản đóng góp	20.918.754
				6301		Bảo hiểm xã hội	17.347.260
				6302		Bảo hiểm y tế	3.061.278
				6349		Các khoản đóng góp khác	510.216
				6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	133.380.000
				6399		Chi khác	133.380.000
				6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	2.860.000
				6401		Tiền ăn	2.860.000
				6650		Hội nghị	7.653.800
				6699		Chi phí khác	7.653.800
				6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	7.000.000
				6912		Các thiết bị công nghệ thông tin	7.000.000
				7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	12.355.200
				7049		Chi khác	12.355.200
				9300		Chi xây dựng	398.758.000
				9301		Chi xây dựng các công trình - hạng mục công trình	398.758.000
				9400		Chi phí khác	19.015.000
				9402		Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	16.015.000
				9449		Chi khác	3.000.000
		040				An ninh và trật tự an toàn xã hội	403.772.048
			041			An ninh và trật tự an toàn xã hội	403.772.048
				6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	373.800.000
				6399		Chi khác	373.800.000
				6550		Vật tư văn phòng	1.972.048
				6551		Văn phòng phẩm	1.972.048
				7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	28.000.000
				7049		Chi khác	28.000.000
		070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	39.056.782.266
			071			Giáo dục mầm non	11.432.567.617
				6000		Tiền lương	3.489.599.008
				6001		Lương theo ngạch, bậc	3.489.599.008

			6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	539.154.780
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	539.154.780
			6100	Phụ cấp lương	3.799.998.050
			6101	Phụ cấp chức vụ	117.000.000
			6102	Phụ cấp khu vực	534.690.000
			6103	Phụ cấp thu hút	74.246.830
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	2.169.352.376
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc	5.616.000
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	497.412.844
			6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	401.680.000
			6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	206.900.000
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	206.900.000
			6200	Tiền thưởng	423.364.000
			6201	Thưởng thường xuyên	421.564.000
			6249	Thưởng khác	1.800.000
			6250	Phúc lợi tập thể	74.500.000
			6299	Chi khác	74.500.000
			6300	Các khoản đóng góp	1.010.201.606
			6301	Bảo hiểm xã hội	767.546.435
			6302	Bảo hiểm y tế	137.154.024
			6303	Kinh phí công đoàn	36.924.138
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	45.718.008
			6349	Các khoản đóng góp khác	22.859.001
			6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	439.938.000
			6401	Tiền ăn	439.938.000
			6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	60.785.812
			6501	Tiền điện	55.069.139
			6502	Tiền nước	1.522.500
			6505	Tiền khoản phương tiện theo chế độ	4.194.173
			6550	Vật tư văn phòng	98.992.180
			6551	Văn phòng phẩm	13.764.380
			6552	Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng	28.954.900
			6553	Khoản văn phòng phẩm	4.800.000
			6599	Vật tư văn phòng khác	51.472.900
			6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	24.138.440
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	3.320.000
			6606	Tuyên truyền; quảng cáo	9.099.640
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	1.328.800
			6649	Khác	10.390.000
			6700	Công tác phí	22.850.000
			6702	Phụ cấp công tác phí	6.000.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	4.850.000
			6704	Khoản công tác phí	12.000.000
			6750	Chi phí thuê mượn	171.923.600
			6754	Thuê thiết bị các loại	8.980.000
			6757	Thuê lao động trong nước	93.400.000
			6799	Chi phí thuê mượn khác	69.543.600
			6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	69.082.443
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	57.157.740
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	9.550.000
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	2.374.703
			6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	23.600.000
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	23.600.000
			7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	766.189.698

				7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	239.063.000
				7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	635.824
				7049	Chi khác	526.490.874
			7750		Chi khác	211.350.000
				7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	1.100.000
				7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	179.645.000
				7799	Chi các khoản khác	30.605.000
		072			Giáo dục tiểu học	17.007.525.493
			6000		Tiền lương	5.250.231.695
				6001	Lương theo ngạch, bậc	5.250.231.695
			6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	185.328.000
				6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	185.328.000
			6100		Phụ cấp lương	5.895.251.355
				6101	Phụ cấp chức vụ	83.223.855
				6102	Phụ cấp khu vực	687.960.000
				6103	Phụ cấp thu hút	192.140.340
				6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	1.781.054
				6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	11.232.000
				6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	3.448.163.764
				6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc	22.464.000
				6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	1.008.365.842
				6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	439.920.500
			6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	499.862.000
				6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	86.112.000
				6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	413.750.000
			6200		Tiền thưởng	582.582.798
				6201	Thưởng thường xuyên	582.582.798
			6250		Phúc lợi tập thể	1.037.449.800
				6299	Chi khác	1.037.449.800
			6300		Các khoản đóng góp	1.461.745.351
				6301	Bảo hiểm xã hội	1.111.683.877
				6302	Bảo hiểm y tế	196.350.641
				6303	Kinh phí công đoàn	54.649.767
				6304	Bảo hiểm thất nghiệp	65.991.181
				6349	Các khoản đóng góp khác	33.069.885
			6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	69.241.680
				6449	Chi khác	69.241.680
			6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	55.451.074
				6501	Tiền điện	48.145.418
				6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	7.305.656
			6550		Vật tư văn phòng	135.720.804
				6551	Văn phòng phẩm	39.694.230
				6552	Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng	37.503.900
				6553	Khoản văn phòng phẩm	13.400.000
				6599	Vật tư văn phòng khác	45.122.674
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	84.938.242
				6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	17.492.000
				6606	Tuyên truyền; quảng cáo	46.682.542
				6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	11.363.700
				6649	Khác	9.400.000
			6700		Công tác phí	27.070.500
				6702	Phụ cấp công tác phí	13.900.000
				6703	Tiền thuê phòng ngủ	7.170.500
				6704	Khoản công tác phí	6.000.000

			6750	Chi phí thuê mướn	178.083.300
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	6.000.000
			6754	Thuê thiết bị các loại	8.500.000
			6757	Thuê lao động trong nước	91.680.000
			6799	Chi phí thuê mướn khác	71.903.300
			6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	165.656.124
			6907	Nhà cửa	75.600.000
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	69.626.924
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	4.500.000
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	15.929.200
			6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	98.560.500
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	98.560.500
			7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	339.316.579
			7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	50.893.464
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	7.585.620
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	1.275.000
			7049	Chi khác	279.562.495
			7050	Mua sắm tài sản vô hình	49.994.000
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	49.994.000
			7750	Chi khác	247.476.580
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	1.578.500
			7761	Chi tiếp khách	41.946.800
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	181.440.000
			7799	Chi các khoản khác	22.511.280
			8000	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	603.565.111
			8006	Chi tinh giản biên chế	603.565.111
			9300	Chi xây dựng	40.000.000
			9301	Chi xây dựng các công trình - hạng mục công trình	40.000.000
		073		Giáo dục trung học cơ sở	10.023.439.156
			6000	Tiền lương	3.531.298.890
			6001	Lương theo ngạch, bậc	3.531.298.890
			6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	290.754.360
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	290.754.360
			6100	Phụ cấp lương	3.257.474.478
			6101	Phụ cấp chức vụ	76.518.000
			6102	Phụ cấp khu vực	465.660.000
			6103	Phụ cấp thu hút	53.660.880
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	50.591.880
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	11.232.000
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.743.985.176
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc	25.506.000
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	537.928.542
			6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	292.392.000
			6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	326.880.000
			6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	74.880.000
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	252.000.000
			6200	Tiền thưởng	396.770.978
			6201	Thưởng thường xuyên	396.770.978
			6250	Phúc lợi tập thể	146.612.100
			6299	Chi khác	146.612.100
			6300	Các khoản đóng góp	1.006.210.515
			6301	Bảo hiểm xã hội	766.447.024
			6302	Bảo hiểm y tế	135.592.109
			6303	Kinh phí công đoàn	36.286.145

				6304	Bảo hiểm thất nghiệp	45.197.329
				6349	Các khoản đóng góp khác	22.687.908
				6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	14.765.400
				6449	Chi khác	14.765.400
				6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	35.335.226
				6501	Tiền điện	29.844.624
				6505	Tiền khoản phương tiện theo chế độ	5.490.602
				6550	Vật tư văn phòng	98.451.920
				6551	Văn phòng phẩm	26.055.270
				6552	Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng	34.590.800
				6553	Khoản văn phòng phẩm	3.290.000
				6599	Vật tư văn phòng khác	34.515.850
				6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	48.717.810
				6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	3.734.355
				6606	Tuyên truyền; quảng cáo	40.398.440
				6649	Khác	4.585.015
				6700	Công tác phí	31.327.500
				6702	Phụ cấp công tác phí	5.100.000
				6703	Tiền thuê phòng ngủ	3.227.500
				6704	Khoản công tác phí	23.000.000
				6750	Chi phí thuê mướn	199.525.300
				6751	Thuê phương tiện vận chuyên	51.900.000
				6754	Thuê thiết bị các loại	4.438.400
				6757	Thuê lao động trong nước	90.000.000
				6799	Chi phí thuê mướn khác	53.186.900
				6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	113.786.831
				6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	64.971.102
				6921	Đường điện, cấp thoát nước	48.815.729
				6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	37.000.000
				6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	37.000.000
				7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	177.830.885
				7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	23.901.655
				7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	5.585.620
				7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	534.500
				7049	Chi khác	147.809.110
				7050	Mua sắm tài sản vô hình	49.994.000
				7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	49.994.000
				7750	Chi khác	260.702.963
				7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	1.100.000
				7761	Chi tiếp khách	28.527.800
				7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	196.164.000
				7799	Chi các khoản khác	34.911.163
			092		Giáo dục nghề nghiệp trình độ trung cấp	593.250.000
				6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	593.250.000
				6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	593.250.000
		220			Thẻ dực thể thao	24.336.400
			221		Thẻ dực thể thao	24.336.400
				6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	3.600.000
				6606	Tuyên truyền; quảng cáo	3.600.000
				7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	20.736.400
				7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	9.000.000
				7049	Chi khác	11.736.400
		250			Bảo vệ môi trường	49.140.000
			261		Xử lý chất thải rắn	49.140.000
				6550	Vật tư văn phòng	49.140.000
				6599	Vật tư văn phòng khác	49.140.000

	280		Các hoạt động kinh tế	87.775.121.836
	281		Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	558.893.000
		7100	Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	558.893.000
		7149	Chi khác	558.893.000
	283		Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	3.872.236.075
		6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	2.291.616.700
		6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương	2.291.616.700
		7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	78.000.000
		7049	Chi khác	78.000.000
		9300	Chi xây dựng	1.223.451.375
		9301	Chi xây dựng các công trình - hạng mục công trình	1.223.451.375
		9400	Chi phí khác	279.168.000
		9401	Chi phí quản lý dự án	113.979.000
		9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	159.335.000
		9449	Chi khác	5.854.000
	284		Thủy sản và dịch vụ thủy sản	15.180.000
		7100	Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	15.180.000
		7149	Chi khác	15.180.000
	292		Giao thông đường bộ	83.328.812.761
		6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	4.697.163.000
		6922	Đường sá, cầu công, bến cảng, sân bay	4.697.163.000
		9250	Chi bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất	166.217.467
		9251	Chi bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất	166.217.467
		9300	Chi xây dựng	73.494.631.294
		9301	Chi xây dựng các công trình - hạng mục công trình	73.494.631.294
		9400	Chi phí khác	4.970.801.000
		9401	Chi phí quản lý dự án	1.908.189.000
		9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	2.937.612.000
		9449	Chi khác	125.000.000
	340		Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	34.541.207.287
	341		Quản lý nhà nước	29.644.243.480
		6000	Tiền lương	3.325.862.082
		6001	Lương theo ngạch, bậc	3.325.862.082
		6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	35.802.000
		6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	35.802.000
		6100	Phụ cấp lương	2.785.393.011
		6101	Phụ cấp chức vụ	142.131.600
		6102	Phụ cấp khu vực	451.386.000
		6103	Phụ cấp thu hút	32.727.240
		6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	666.263.829
		6111	Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	336.960.000
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc	7.254.000
		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	25.686.180
		6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	236.574.000
		6124	Phụ cấp công vụ	815.180.562
		6149	Phụ cấp khác	71.229.600
		6200	Tiền thưởng	495.191.250
		6201	Thưởng thường xuyên	479.967.250
		6249	Thưởng khác	15.224.000
		6250	Phúc lợi tập thể	158.819.300
		6299	Chi khác	158.819.300
		6300	Các khoản đóng góp	835.206.687
		6301	Bảo hiểm xã hội	663.771.351
		6302	Bảo hiểm y tế	122.209.661

				6303	Kinh phí công đoàn	30.279.620
				6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.783.080
				6349	Các khoản đóng góp khác	17.162.975
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	2.881.265.624
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã	1.709.295.624
				6399	Chi khác	1.171.970.000
			6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	156.478.000
				6401	Tiền ăn	52.780.000
				6449	Chi khác	103.698.000
			6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	143.699.762
				6501	Tiền điện	115.277.015
				6503	Tiền nhiên liệu	28.422.747
			6550		Vật tư văn phòng	480.663.610
				6551	Văn phòng phẩm	202.782.187
				6552	Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng	111.576.000
				6599	Vật tư văn phòng khác	166.305.423
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	244.030.051
				6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại);thuê bao đường điện thoại; fax	876.726
				6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	60.807.625
				6606	Tuyên truyền; quảng cáo	42.666.740
				6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	130.648.000
				6649	Khác	9.030.960
			6650		Hội nghị	1.186.126.768
				6651	In - mua tài liệu	52.754.000
				6652	Bồi dưỡng giảng viên - báo cáo viên	1.800.000
				6699	Chi phí khác	1.131.572.768
			6700		Công tác phí	5.080.000
				6702	Phụ cấp công tác phí	5.080.000
			6750		Chi phí thuê mướn	444.731.300
				6751	Thuê phương tiện vận chuyên	36.741.600
				6754	Thuê thiết bị các loại	23.561.000
				6757	Thuê lao động trong nước	28.800.000
				6799	Chi phí thuê mướn khác	355.628.700
			6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	413.653.696
				6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	18.000.000
				6907	Nhà cửa	24.650.000
				6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	72.784.840
				6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	54.719.535
				6921	Đường điện, cấp thoát nước	76.860.821
				6922	Đường sá, cầu công, bến cảng, sân bay	154.489.500
				6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương	12.149.000
			6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	436.350.400
				6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	21.700.000
				6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	414.650.400
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	531.539.283
				7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	55.427.832
				7004	Đông phục, trang phục; bảo hộ lao động	33.648.920
				7049	Chi khác	442.462.531
			7050		Mua sắm tài sản vô hình	56.800.000
				7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	56.800.000
			7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	153.000.000
				7149	Chi khác	153.000.000
			7250		Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	367.500.000
				7262	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ qui định	367.500.000
			7750		Chi khác	165.906.050

				7761	Chi tiếp khách	58.019.780
				7799	Chi các khoản khác	107.886.270
			7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	346.699.118
				7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	24.600.000
				7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	322.099.118
			8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	11.924.445.488
				8006	Chi tinh giản biên chế	9.885.734.528
				8049	Chi hỗ trợ khác	2.038.710.960
			9300		Chi xây dựng	1.814.284.000
				9301	Chi xây dựng các công trình - hạng mục công trình	1.814.284.000
			9400		Chi phí khác	255.716.000
				9401	Chi phí quản lý dự án	67.457.000
				9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	188.259.000
		351			Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam	3.101.975.311
			6000		Tiền lương	606.877.586
				6001	Lương theo ngạch, bậc	606.877.586
			6100		Phụ cấp lương	282.326.880
				6101	Phụ cấp chức vụ	38.583.520
				6102	Phụ cấp khu vực	68.228.000
				6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc	702.000
				6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	31.785.000
				6124	Phụ cấp công vụ	143.028.360
			6300		Các khoản đóng góp	127.920.982
				6301	Bảo hiểm xã hội	106.146.668
				6302	Bảo hiểm y tế	18.649.412
				6349	Các khoản đóng góp khác	3.124.902
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	311.407.284
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã	311.407.284
			7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	1.773.442.579
				7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	45.000.000
				7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	437.200.000
				7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	882.642.579
				7899	Chi khác	408.600.000
		361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	1.786.564.496
			6000		Tiền lương	305.430.840
				6001	Lương theo ngạch, bậc	305.430.840
			6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	5.467.777
				6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	5.467.777
			6100		Phụ cấp lương	180.114.480
				6101	Phụ cấp chức vụ	12.809.160
				6102	Phụ cấp khu vực	42.354.000
				6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	19.375.200
				6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	7.750.080
				6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	7.020.000
				6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	11.246.040
				6124	Phụ cấp công vụ	79.560.000
			6200		Tiền thưởng	60.999.996
				6201	Thưởng thường xuyên	60.999.996
			6250		Phúc lợi tập thể	117.000.000
				6299	Chi khác	117.000.000

			6300	Các khoản đóng góp	65.953.765
			6301	Bảo hiểm xã hội	54.770.157
			6302	Bảo hiểm y tế	9.585.950
			6349	Các khoản đóng góp khác	1.597.658
			6350	Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	480.670.000
			6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã	321.035.200
			6399	Chi khác	159.634.800
			6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	2.250.816
			6501	Tiền điện	2.250.816
			6550	Vật tư văn phòng	18.005.000
			6551	Văn phòng phẩm	5.825.000
			6599	Vật tư văn phòng khác	12.180.000
			6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	20.125.122
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	646.842
			6606	Tuyên truyền; quảng cáo	15.000.600
			6649	Khác	4.477.680
			6650	Hội nghị	222.075.200
			6651	In - mua tài liệu	350.000
			6699	Chi phí khác	221.725.200
			6750	Chi phí thuê mướn	10.971.500
			6754	Thuê thiết bị các loại	3.000.000
			6799	Chi phí thuê mướn khác	7.971.500
			6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	20.000.000
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	20.000.000
			7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	3.000.000
			7049	Chi khác	3.000.000
			7750	Chi khác	274.500.000
			7799	Chi các khoản khác	274.500.000
		362		Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	8.424.000
			6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	8.424.000
			6449	Chi khác	8.424.000
		370		Bảo đảm xã hội	3.612.468.400
		371		Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	66.479.800
			7150	Chi về công tác người có công với cách mạng	31.279.800
			7162	Chi quà lễ, tết	26.400.000
			7199	Chi khác	4.879.800
			7450	Chi về công tác bảo đảm xã hội	35.200.000
			7499	Chi khác	35.200.000
		374		Lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	357.000.000
			7250	Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	357.000.000
			7262	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ qui định	357.000.000
		398		Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	3.188.988.600
			7100	Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	26.193.600
			7149	Chi khác	26.193.600
			7150	Chi về công tác người có công với cách mạng	56.043.000
			7155	Bảo hiểm y tế	32.643.000
			7199	Chi khác	23.400.000
			7450	Chi về công tác bảo đảm xã hội	2.816.952.000
			7451	Chi đóng, hỗ trợ tiền đóng tiền bảo hiểm y tế	88.452.000
			7455	Chi trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng	1.755.500.000
			7499	Chi khác	973.000.000
			9300	Chi xây dựng	289.800.000
			9301	Chi xây dựng các công trình - hạng mục công trình	289.800.000
		430		Chuyên giao, chuyên nguồn	2.125.458.536

			433		Nợ ngân sách cấp trên	4.613.000
				7700	Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách	4.613.000
				7702	Chi hoàn trả các khoản phát sinh niên độ ngân sách năm trước	4.613.000
			434		Chuyển nguồn năm nay sang năm sau (chi chuyển nguồn)	2.120.845.536

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025
 (Kèm theo Tờ trình số 15/TTr-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2026 của UBND xã Lam Vỹ)

Đơn vị: đồng

Mã CTM T	Tên chương trình mục tiêu	Mã KB	Chương	NV	Loại	Khoản	Mục	Tiểu Mục	Số QT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG									84.727.419.621
10473	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn NSTW								497.000.000
		2264	800	12	280	281	7100		460.000.000
								7149	460.000.000
		2264	800	12	340	341	6750		37.000.000
								6799	37.000.000
10474	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn NSTW								67.597.000
		2264	800	12	340	341	6650		24.746.000
								6651	1.800.000
								6699	22.946.000
		2264	800	12	340	341	6750		16.580.000
								6754	7.600.000
								6799	8.980.000
		2264	800	12	340	341	7000		26.271.000
								7049	26.271.000
10476	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn NSTW								17.000.000
		2264	800	12	340	341	6600		17.000.000
								6608	17.000.000
10477	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn NSTW								59.875.252
		2264	800	12	340	341	6550		11.126.052
								6551	11.126.052
		2264	800	12	340	341	6650		48.749.200
								6651	11.274.000
								6699	37.475.200
10492	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị								53.383.000.000
		2264	800	43	280	292	9300		50.124.693.000
								9301	50.124.693.000
		2264	800	43	280	292	9400		3.258.307.000
								9401	869.648.000
								9402	2.388.659.000
10497	Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn;								153.000.000
		2264	800	12	340	341	7100		153.000.000
								7149	153.000.000
10511	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nguồn vốn ngân sách trung								247.800.000
		2264	800	43	370	398	9300		247.800.000
								9301	247.800.000
10514	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số								10.348.304.000
		2264	800	00	430	433	7700		323.000
								7702	323.000
		2264	800	12	280	283	6900		1.505.000.000

								6923	1.505.000.000
		2264	800	12	280	292	6900		3.933.418.000
								6922	3.933.418.000
		2264	800	43	280	283	9300		766.246.000
								9301	766.246.000
		2264	800	43	280	283	9400		119.008.000
								9401	25.017.000
								9402	93.991.000
		2264	800	43	280	292	9300		3.551.579.000
								9301	3.551.579.000
		2264	800	43	280	292	9400		472.730.000
								9401	106.476.000
								9402	366.254.000
1051	Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nguồn vốn NSTW								50.826.000
5		2264	800	12	340	341	6650		50.826.000
								6699	50.826.000
1051	Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng								39.838.000
7		2264	800	12	340	341	6650		39.838.000
								6651	3.400.000
								6699	36.438.000
1051	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em nguồn								78.000.000
8		2264	800	12	340	361	6650		75.500.000
								6699	75.500.000
		2264	800	12	340	361	7000		2.500.000
								7049	2.500.000
1051	Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn								8.964.000
9		2264	800	12	340	341	6650		8.964.000
								6651	400.000
								6699	8.564.000
1052	Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra,								80.504.000
1		2264	800	12	340	341	6650		50.100.000
								6651	4.050.000
								6699	46.050.000
		2264	800	12	340	341	6750		15.904.000
								6751	15.904.000
		2264	800	12	340	341	7750		14.500.000
								7799	14.500.000
2047	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn NS cấp tỉnh								46.200.000
3		2264	800	12	280	281	7100		42.000.000
								7149	42.000.000
		2264	800	12	340	341	6750		4.200.000
								6799	4.200.000
2047	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh								8.000.000
4		2264	800	12	340	341	6650		2.800.000
								6651	2.300.000
								6699	500.000
		2264	800	12	340	341	6750		5.200.000
								6799	5.200.000
2047	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn NS cấp tỉnh								1.500.000
6		2264	800	12	340	341	6600		1.500.000
								6608	1.500.000
2047	Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá chương trình nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh								6.300.000
7									

		2264	800	12	340	341	6550		924.000
								6551	924.000
		2264	800	12	340	341	6650		1.710.000
								6651	1.710.000
		2264	800	12	340	341	7000		2.964.000
								7049	2.964.000
		2264	800	12	340	341	7750		702.000
								7799	702.000
2049	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị								18.331.146.669
2		2264	800	43	280	283	9300		346.938.375
								9301	346.938.375
		2264	800	43	280	292	9300		17.984.208.294
								9301	17.984.208.294
2051									28.000.000
1		2264	800	43	370	398	9300		28.000.000
								9301	28.000.000
2051	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số								980.884.000
4		2264	800	12	280	283	6900		8.000.000
								6923	8.000.000
		2264	800	12	280	292	6900		698.755.000
								6922	698.755.000
		2264	800	43	280	283	9300		54.267.000
								9301	54.267.000
		2264	800	43	280	283	9400		160.160.000
								9401	88.962.000
								9402	65.344.000
								9449	5.854.000
		2264	800	43	280	292	9300		5.832.000
								9301	5.832.000
		2264	800	43	280	292	9400		53.870.000
								9401	29.976.000
								9402	23.894.000
2051									5.100.000
5		2264	800	12	340	341	6650		5.100.000
								6651	4.600.000
								6699	500.000
2051	Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số phòng								4.000.000
7		2264	800	12	340	341	6650		4.000.000
								6699	4.000.000
2051									7.800.000
8		2264	800	12	340	361	6650		7.300.000
								6699	7.300.000
		2264	800	12	340	361	7000		500.000
								7049	500.000
2051	Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn								900.000
9		2264	800	12	340	341	6650		900.000
								6651	350.000
								6699	550.000
2052									8.700.000
1		2264	800	12	340	341	6650		8.700.000
								6651	2.300.000
								6699	6.400.000

4047 3	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn NS cấp xã								19.800.000
		2264	800	12	280	281	7100		18.000.000
								7149	18.000.000
		2264	800	12	340	341	6750		1.800.000
								6799	1.800.000
4047 4	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn vốn ngân sách cấp xã								3.000.000
		2264	800	12	340	341	6650		3.000.000
								6651	2.500.000
								6699	500.000
4047 6	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn NS cấp xã								500.000
		2264	800	12	340	341	6600		500.000
								6608	500.000
4047 7	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn NS cấp xã								2.700.000
		2264	800	12	340	341	6550		1.800.000
								6551	1.800.000
		2264	800	12	340	341	6650		900.000
								6651	900.000
4051 1	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nguồn vốn ngân sách cấp xã								14.000.000
		2264	800	43	370	398	9300		14.000.000
								9301	14.000.000
4051 4	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số								213.730.700
		2264	800	00	430	433	7700		4.290.000
								7702	4.290.000
		2264	800	12	280	283	6900		20.451.700
								6923	20.451.700
		2264	800	12	280	292	6900		28.490.000
								6922	28.490.000
		2264	800	43	280	283	9300		56.000.000
								9301	56.000.000
		2264	800	43	280	292	9300		54.976.000
								9301	54.976.000
		2264	800	43	280	292	9400		49.523.000
								9401	28.446.000
								9402	21.077.000
4051 5	Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nguồn vốn NS cấp xã								2.650.000
		2264	800	12	340	341	6650		2.650.000
								6651	2.650.000
4051 7	Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng								2.000.000
		2264	800	12	340	341	6650		2.000.000
								6651	2.000.000
4051 8	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em nguồn								4.000.000
		2264	800	12	340	361	6650		4.000.000
								6651	350.000
								6699	3.650.000
4051 9	Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn								450.000
		2264	800	12	340	341	6650		450.000
								6651	450.000
4052 1	Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra,								4.350.000
		2264	800	12	340	341	6650		4.350.000
								6651	3.800.000
								6699	550.000